TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2019.
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI,TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Ngô Văn Được;**

2. Bà **Nguyễn Thị Ly**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Ngô Thị Lắm**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang***: Tham gia phiên tòa bà **Đoàn Thị Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 78/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Mộng V, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên lạc: Ấp X, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện CC, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Quỹ tín dụng nhân dân M; địa chỉ: số 16A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân M: Ông Nguyễn Thụy H, sinh năm 1985; địa chỉ: số 15/1 phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản không hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Mộng V trình bày: Chị và anh T do quen biết và được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1998, anh chị có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Anh

chị sống chung hạnh phúc đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường hay cự cải, anh T không lo làm ăn, chỉ biết nhậu và đánh chị nhiều lần, gia đình hai bên không giàn xếp, anh chị không còn sống chung từ cuối năm 2013 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc P, sinh ngày 25/12/2000 (hiện đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết); Nguyễn Thị Trúc T1, sinh ngày 20/10/2015 hiện cháu T1 đang sống chung với chị V, khi ly hôn, chị V yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị V, anh T tạo lập được diện tích đất nông nghiệp 3.523m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05473/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/6/2002 mang tên Phạm Thị Mộng V, Nguyễn Đình T. Đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh An Giang, khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi số tài sản chung. Nay chị xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ngày 17.11.2014 chị V, anh T có vay số tiền 50.000.000 đồng của quỹ tín dụng nhân dân M để sinh hoạt trong gia đình, đến hạn trả là ngày 17/11/2015. Trong lúc vay anh chị có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05473/nB diện tích 3.523m^2 đất ruộng tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, khi ly hôn, chị yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả số nợ trên. Nay chị xin rút lại yêu cầu nợ chung để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân M, anh Nguyễn Thụy H trình bày: Ngày 17.11.2014 chị V, anh T có vay của Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,2 % /tháng, khi vay chị V, anh T có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05473/nB diện tích 3.523m^2 cấp ngày 18/6/2002 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho chị V, anh T. Đất tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh An Giang. Ngày 16 tháng 5 năm 2019 đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân M, anh Nguyễn Thụy H có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với nợ chung giữa chị V và anh T.

Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ cho anh Nguyễn Đình T đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng anh vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Bà V và anh T kết hôn năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận, bảo vệ. Quá trình sống chung, bà V cho rằng: Ông T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu và

có hành vi bạo lực gia đình dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng và ly thân nên bà V yêu cầu ly hôn với ông T.

Xét thấy, thời gian vợ chồng ly thân đã lâu, bà V gửi đơn yêu cầu ly hôn, ông T biết nhưng không có ý kiến và không thiện chí hàn gắn hạnh phúc vợ chồng, bà V xác định không còn tình cảm nên mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Thị TrúcP, sinh ngày 25/12/2000 (hiện đã thành niên không đề cập); Nguyễn Thị Trúc T1, sinh ngày 20/10/2015 hiện cháu T1 đang sống chung với chị V, khi ly hôn, chị V yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Chị Phạm Thị Mộng V khởi kiện anh Nguyễn Đình T cư trú ấp A, xã T, huyện C, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2]. *Về hôn nhân:* Chị V và anh T sống chung với nhau vào năm vào năm 1998 anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống do anh, chị bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cải, anh T không lo làm ăn, không lo cho gia đình nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Chị và anh T không còn sống chung từ năm 2013 cho đến nay, như vậy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung giữa chị V và anh T không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị V yêu cầu ly hôn với anh T, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình " Khi vợ hoặc chồng xin ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn…." Tại phiên tòa, chị Trang xác định tình cảm không còn. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị V là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị V.

[3]. *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc P, sinh ngày 25/12/2000 (hiện đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết); Nguyễn Thị Trúc T1, sinh ngày 20/10/2015 hiện cháu T1 đang sống chung với chị V. Khi ly hôn, chị V yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của con chưa thành niên, hiện nay cháu T1 sống ổn định với chị V vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Anh T không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho chị V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình " Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho

một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con ; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung:* Tại phiên tòa chị V xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự, nghĩ nên đình chỉ đối với yêu cầu này phù hợp Điều 217, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6]. *Về nợ chung:* Chị V xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019 đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình anh Nguyễn Thụy Huỳnh có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với nợ chung giữa chị V và anh T. Đây là sự tự nguyện của đương sự, nghĩ nên đình chỉ đối với yêu cầu này phù hợp Điều 217, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ghi nhận chị V xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị V và anh T thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[7]. *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Phạm Thị Mộng V phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 28, 35, 39, 146, 147, 217, 219, 228, 235, 238, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Mộng V.

- Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Mộng V được ly hôn với anh Nguyễn Đình T

Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển 01 ngày 18.5.1999 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Thị Trúc P, sinh ngày 25/12/2000 (hiện đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết); Nguyễn Thị Trúc T1, sinh ngày 20/10/2015 hiện nay sống chung với chị V, khi ly hôn chị V được trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1. Anh Nguyễn Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị V cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị Mộng V.

Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân Mđối với chị Phạm Thị Mộng V, anh Nguyễn Đình T.

Ghi nhận chị V xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị V và anh T trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Chị Phạm Thị Mộng V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012683 ngày 26.02.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Chị Phạm Thị Mộng V được nhận lại số tiền 575.000 đồng (năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Quỹ tín dụng nhân dân M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 2.306.750 đồng (hai triệu ba trăm lẽ sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 0012834 ngày 28.3.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang.
- Các đương sự;
- Lưu./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Vũ Sơn